



**CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 22

M.S.D.N.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số Kiến thiết Tỉnh Quảng Nam) theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 22 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000100770 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 01/02/2010 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 8/7/2014), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 04, đường Trần Phú, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 0510.3812987
- Fax: (84) 0510.3812987

Ngành nghề kinh doanh chính: Xổ số kiến thiết.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2014 là 64 người. Trong đó viên chức quản lý là 5 người.

Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Kiểm soát viên trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|---------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| • Ông Đinh Văn Sơn | Chủ tịch Công ty
Kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Sương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2013 |
| • Ông Đỗ Trường Sơn | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2013 |
| • Ông Hứa Trọng Nghĩa | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 02/05/2013 |
| • Bà Lê Quyên Thục | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 02/05/2013 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

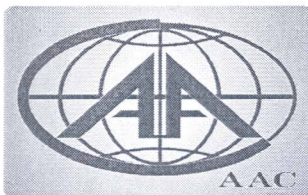
Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc



Đinh Văn Sơn

Quảng Nam, ngày 06 tháng 02 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 78/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 04/02/2015, từ trang 4 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 02 năm 2015

Lê Huy Đông – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2884-2014-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - XS

Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.727.444.617	48.668.630.107
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	37.675.770.383	33.388.903.716
1. Tiền	111		9.825.718.790	13.186.233.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.850.051.593	20.202.670.424
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.896.388.622	4.159.243.056
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	8.896.388.622	4.159.243.056
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.626.792.070	8.142.555.612
1. Phải thu khách hàng	131		5.468.983.100	6.503.105.323
2. Trả trước cho người bán	132		198.000.000	1.327.750.000
3. Các khoản phải thu khác	135	7	2.959.808.970	311.700.289
IV. Hàng tồn kho	140		4.528.493.542	2.977.927.723
1. Hàng tồn kho	141	8	4.528.493.542	2.977.927.723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.994.228.897	18.976.701.773
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.416.340.973	17.511.251.658
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	17.727.214.470	4.901.270.573
- Nguyên giá	222		24.082.957.485	10.180.007.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.355.743.015)	(5.278.736.769)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	689.126.503	764.081.449
- Nguyên giá	228		839.036.400	839.036.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(149.909.897)	(74.954.951)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	11.845.899.636
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		-	800.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		577.887.924	665.450.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	573.887.924	661.450.115
2. Tài sản dài hạn khác	268	12	4.000.000	4.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		78.721.673.514	67.645.331.880

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.919.637.744	30.561.793.166
I. Nợ ngắn hạn	310		38.914.637.744	30.552.793.166
1. Phải trả người bán	312		1.593.029.598	2.844.581.667
2. Người mua trả tiền trước	313		60.402.825	38.439.190
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	5.894.170.232	6.233.721.229
4. Phải trả người lao động	315		2.761.838.179	4.022.802.784
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	93.695.500	188.927.214
6. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		24.932.185.000	14.216.039.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.579.316.410	3.008.282.082
II. Nợ dài hạn	330		5.000.000	9.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	333	15	5.000.000	9.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.802.035.770	37.083.538.714
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	39.802.035.770	37.083.538.714
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	15.789.214.496	11.262.619.196
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	16	24.012.821.274	21.281.942.028
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	16	-	4.538.977.490
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		78.721.673.514	67.645.331.880

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	461.716.411	461.716.411
2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	22.931.629.700	19.966.326.500
3. Doanh số phát hành vé xổ số	4.968.405.000	14.440.998.000



Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc

Đinh Văn Sơn

Quảng Nam, ngày 04 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Quyên Thục

Người lập biểu

Trần Thị Bích Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - XS
Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
ngày 19/08/2009 và các sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu	01	17	294.853.448.533	258.734.482.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	38.427.666.479	33.713.930.345
3. Doanh thu thuần	10	17	256.425.782.054	225.020.551.678
4. Chi phí kinh doanh	11	18	231.326.860.421	197.807.002.338
5. Lợi nhuận gộp	20		25.098.921.633	27.213.549.340
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	1.809.121.458	2.454.828.054
7. Chi phí tài chính	22		-	3.382.315
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	3.382.315
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.040.315.671	20.225.337.060
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.867.727.420	9.439.658.019
11. Thu nhập khác	31	20	179.254.491	272.579.245
12. Chi phí khác	32	21	3.500.000	78.737.386
13. Lợi nhuận khác	40		175.754.491	193.841.859
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22	5.043.481.911	9.633.499.878
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.109.566.020	2.420.603.914
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22	3.933.915.891	7.212.895.964



Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc

Đinh Văn Sơn

Quảng Nam, ngày 04 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Quyên Thục

Người lập biểu

Trần Thị Bích Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - XS
Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
ngày 19/08/2009 và các sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.043.481.911	9.633.499.878
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	1.245.454.105	1.079.994.512
- Các khoản dự phòng	03	10.716.146.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.809.121.458)	(2.582.460.990)
- Chi phí lãi vay	06	-	3.382.315
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	15.195.960.558	8.134.415.715
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.162.987.187	(836.186.014)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.550.565.819)	12.347.609
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.677.096.284)	6.573.035.930
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	87.562.191	(36.175.720)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(3.382.315)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.124.760.821)	(2.330.555.069)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.266.672.384)	(5.295.548.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.827.414.628	6.217.951.671
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.150.543.420)	(10.253.043.686)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	127.632.936
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.930.545.566)	(3.551.243.056)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.993.400.000	8.117.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.547.141.025	2.206.023.658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.540.547.961)	(3.353.630.148)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.286.866.667	2.864.321.523
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.388.903.716	30.524.582.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	37.675.770.383	33.388.903.716



Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc

Đình Văn Sơn

Quảng Nam, ngày 04 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Quyên Thục

Người lập biểu

Trần Thị Bích Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số Kiến thiết Tỉnh Quảng Nam) theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 22 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000100770 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 01/02/2010 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 8/7/2014), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Chi nhánh trực thuộc

- Chi nhánh Xổ số Kiến thiết Điện Bàn - Khối 4, Thị trấn Vĩnh Điện, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

Văn phòng đại diện

- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Thừa Thiên Huế - Số 36 Hai Bà Trưng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Đà Nẵng - Số 94 Phạm Văn Nghị, Thành phố Đà Nẵng;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Bình Định - Số 87 Hoàng Quốc Việt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Khánh Hòa - Số 3B, Ngõ Thời Nhiệm, Phường Tân Lập, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Ninh Thuận - Số 12/2B Võ Thị Sáu, Phường Kinh Dinh, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Gia Lai - Số 47 Yên Đỗ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Đắk Lắk - Số 134 Lý Thường Kiệt, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

Ngành nghề kinh doanh chính: Xổ số kiến thiết.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp Xổ số Kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài chính và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm kế toán

3

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được dùng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Việc trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính.

4.9 Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2014 được xác định theo quy định tại Nghị định số 50/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính phủ và Thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tiền lương viên chức quản lý năm 2014 được xác định theo quy định tại Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Việc phân phối lợi nhuận năm 2014 được thực hiện theo Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng áp dụng mức thuế suất là 10%;
- Thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng mức thuế suất là 15%;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất là 22%;
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và ký cược, ký quỹ.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản nhận ký cược, ký quỹ và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	895.429.500	291.761.500
Tiền gửi ngân hàng	8.930.289.290	12.894.471.792
- NH Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Quảng Nam	3.344.525.128	3.545.900.785
- NH TMCP Đông Á - CN Quảng Nam	804.681.589	1.334.347.908
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam	3.712.518.770	6.627.636.930
- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam	63.086.939	55.016.648
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	37.089.851	778.192.954
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quảng Nam	661.707.829	549.790.966
- Tiền gửi ngân hàng khác	306.679.184	3.585.601
Tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng)	27.850.051.593	20.202.670.424
Cộng	37.675.770.383	33.388.903.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi kỳ hạn từ 4 -12 tháng	8.896.388.622	4.159.243.056
- NH TMCP Quân Đội - CN Quảng Nam	1.000.000.000	1.105.000.000
- NH TMCP Đông Á - CN Quảng Nam	2.300.000.000	1.500.000.000
- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam	596.388.622	554.243.056
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam	4.000.000.000	-
Cộng	8.896.388.622	4.159.243.056

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân phải thu của đại lý Xổ số	63.780.929	43.215.893
Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn	510.784.829	248.804.396
Phải thu ngân sách nhà nước	2.385.243.212	-
Phải thu khác	-	19.680.000
Cộng	2.959.808.970	311.700.289

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.851.865.000	45.000.000
- Vé xổ số cào	246.000.000	-
- Túi nilon vé xổ số bóc	1.554.115.000	-
- Ruột vé xổ số bóc	51.750.000	45.000.000
Vé xổ số gửi bán	354.862.006	481.976.308
Vé xổ số	2.321.766.536	2.450.951.415
- Vé xổ số truyền thống	332.000.000	304.768.000
- Vé xổ số cào	658.918.000	760.372.340
- Vé xổ số bóc	1.308.606.556	1.358.982.073
- Vé xổ số lô tô	22.241.980	26.829.002
Cộng	4.528.493.542	2.977.927.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	6.682.266.417	141.295.414	2.893.100.376	202.661.528	260.683.607	10.180.007.342
XDCB hoàn thành	13.205.980.327	-	-	-	-	13.205.980.327
Mua sắm trong năm	-	-	443.538.183	228.124.546	118.800.000	790.462.729
Giảm trong năm	-	-	-	93.492.913	-	93.492.913
Số cuối năm	19.888.246.744	141.295.414	3.336.638.559	337.293.161	379.483.607	24.082.957.485
Khấu hao						
Số đầu năm	3.163.321.024	141.295.414	1.596.622.692	168.217.092	209.280.547	5.278.736.769
Khấu hao trong năm	749.345.732	-	306.581.384	74.236.405	40.335.638	1.170.499.159
Giảm trong năm	-	-	-	93.492.913	-	93.492.913
Số cuối năm	3.912.666.756	141.295.414	1.903.204.076	148.960.584	249.616.185	6.355.743.015
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3.518.945.393	-	1.296.477.684	34.444.436	51.403.060	4.901.270.573
Số cuối năm	15.975.579.988	-	1.433.434.483	188.332.577	129.867.422	17.727.214.470

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2014: 0 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2014: 2.981.879.250 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	615.582.000	223.454.400	839.036.400
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	615.582.000	223.454.400	839.036.400
Khấu hao			
Số đầu năm	-	74.954.951	74.954.951
Khấu hao trong năm	-	74.954.946	74.954.946
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	149.909.897	149.909.897
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	615.582.000	148.499.449	764.081.449
Số cuối năm	615.582.000	73.544.503	689.126.503

(*) Các quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Thửa đất số 205 tại Phường Kinh Dinh, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận với diện tích 116,2 m² để đặt văn phòng đại diện.
- Thửa đất số 206 tại 12/2B Võ Thị Sáu, Phường Kinh Dinh, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận với diện tích 194,7 m² để đặt văn phòng đại diện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa nhà làm việc	162.316.245	334.095.634
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	406.993.561	301.307.643
Chi phí trả trước khác	4.578.118	26.046.838
Cộng	573.887.924	661.450.115

12. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	4.000.000	4.000.000
Cộng	4.000.000	4.000.000

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.167.341.629	1.829.709.287
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.212.928.641	2.848.496.748
Thuế thu nhập doanh nghiệp	190.211.052	205.405.853
Thuế thu nhập cá nhân	323.688.910	117.064.676
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.233.044.665
Cộng	5.894.170.232	6.233.721.229

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hoàng Tấn Sơn	93.695.500	-
Kinh phí công đoàn	-	27.198.085
Bảo hiểm xã hội	-	12.176.653
Bảo hiểm y tế	-	35.652.546
Bảo hiểm thất nghiệp	-	61.393.004
Phải trả, phải nộp khác	-	52.506.926
Cộng	93.695.500	188.927.214

15. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	5.000.000	9.000.000
Cộng	5.000.000	9.000.000

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	11.262.619.196	19.118.073.239	3.817.687.894	-	34.198.380.329
Tăng trong năm	-	2.163.868.789	721.289.596	7.212.895.964	10.098.054.349
Giảm trong năm	-	-	-	7.212.895.964	7.212.895.964
Số dư tại 31/12/2013	11.262.619.196	21.281.942.028	4.538.977.490	-	37.083.538.714
Số dư tại 01/01/2014	11.262.619.196	21.281.942.028	4.538.977.490	-	37.083.538.714
Tăng trong năm	4.526.595.300	4.894.748.035	-	3.933.915.891	13.355.259.226
Giảm trong năm	-	2.163.868.789	4.538.977.490	3.933.915.891	10.636.762.170
Số dư tại 31/12/2014	15.789.214.496	24.012.821.274	-	-	39.802.035.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	31/12/2014 VND	Tỷ lệ %	31/12/2013 VND
Vốn ngân sách cấp	57	8.964.548.142	80	8.964.548.142
Vốn tự bổ sung	43	6.824.666.354	20	2.298.071.054
	100	15.789.214.496	100	11.262.619.196

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận sau thuế năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm nay	3.933.915.891	7.212.895.964
Phân phối lợi nhuận	3.933.915.891	7.212.895.964
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.077.060.141	2.163.868.789
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	721.289.596
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.616.105.750	2.894.692.914
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	240.750.000	200.000.000
- Nộp ngân sách nhà nước	-	1.233.044.665
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

Công ty đang tự xếp hạng doanh nghiệp loại A và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số. Số liệu này có thể sẽ thay đổi theo quyết định phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền.

17. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	294.853.448.533	258.734.482.023
+ Doanh thu xổ số truyền thống	190.141.754.545	185.429.209.021
+ Doanh thu xổ số bốc	30.706.710.909	22.012.818.212
+ Doanh thu xổ số cào	73.228.667.273	50.457.061.845
+ Doanh thu xổ số lô tô	534.977.273	574.377.285
+ Doanh thu kinh doanh khác	241.338.533	261.015.660
Các khoản giảm trừ doanh thu	38.427.666.479	33.713.930.345
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	38.427.666.479	33.713.930.345
Doanh thu thuần	256.425.782.054	225.020.551.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí kinh doanh

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí kinh doanh xổ số truyền thống	143.170.734.380	135.763.495.905
+ Chi phí trả thưởng	95.145.500.000	94.598.800.000
+ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	48.025.234.380	41.164.695.905
Chi phí kinh doanh xổ số cào	25.629.679.505	18.673.437.213
+ Chi phí trả thưởng	18.107.600.000	12.972.298.000
+ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	7.522.079.505	5.701.139.213
Chi phí kinh doanh xổ số bốc	62.031.434.675	42.872.919.557
+ Chi phí trả thưởng	43.489.622.000	29.280.484.000
+ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	18.541.812.675	13.592.435.557
Chi phí kinh doanh xổ số lô tô	495.011.861	497.149.663
+ Chi phí trả thưởng	402.143.000	397.866.800
+ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	92.868.861	99.282.863
Cộng	231.326.860.421	197.807.002.338

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.809.121.458	2.454.828.054
Cộng	1.809.121.458	2.454.828.054

20. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	145.454.545
Thanh lý phế liệu	74.607.673	105.716.437
Thu cho thuê mặt bằng	-	2.836.364
Xử lý công nợ	95.692.353	-
Thu nhập khác	8.954.465	18.571.899
Cộng	179.254.491	272.579.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	17.821.609
Phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	-	48.915.777
Các khoản chi phí khác	3.500.000	12.000.000
Cộng	3.500.000	78.737.386

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.043.481.911	9.633.499.878
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	48.915.777
Điều chỉnh tăng (Phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế)	-	48.915.777
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.043.481.911	9.682.415.655
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.109.566.020	2.420.603.914
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.933.915.891	7.212.895.964

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí trả thưởng	157.144.865.000	137.249.448.800
Chi phí trực tiếp phát hành	74.181.995.421	60.557.553.538
Chi phí nhân công	13.093.803.480	12.160.409.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.245.454.105	1.079.994.512
Chi phí khác bằng tiền	7.613.495.895	7.157.741.521
Cộng	253.279.613.901	218.205.147.710

24. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Hàng năm, Công ty ký các hợp đồng in vé xổ số trọn gói và tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu là tương đối nhỏ trên tổng chi phí kinh doanh nên hầu như Công ty không có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đại lý cấp 1. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND			
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.593.029.598	-	1.593.029.598
Nhận ký cược, ký quỹ	-	5.000.000	5.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.695.500	-	93.695.500
Cộng	1.686.725.098	5.000.000	1.691.725.098
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.844.581.667	-	2.844.581.667
Nhận ký cược, ký quỹ	-	9.000.000	9.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.506.926	-	52.506.926
Cộng	2.897.088.593	9.000.000	2.906.088.593

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	37.675.770.383	-	37.675.770.383
Phải thu khách hàng	5.468.983.100	-	5.468.983.100
Phải thu khác	2.959.808.970	-	2.959.808.970
Các khoản đầu tư tài chính	8.896.388.622	-	8.896.388.622
Ký cược, ký quỹ	-	4.000.000	4.000.000
Cộng	55.000.951.075	4.000.000	55.004.951.075

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	33.388.903.716	-	33.388.903.716
Phải thu khách hàng	6.503.105.323	-	6.503.105.323
Phải thu khác	311.700.289	-	311.700.289
Các khoản đầu tư tài chính	4.159.243.056	800.000.000	4.959.243.056
Ký cược, ký quỹ	-	4.000.000	4.000.000
Cộng	44.362.952.384	804.000.000	45.166.952.384

25. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh duy nhất là kinh doanh xổ số và khu vực địa lý chính là Miền Trung Việt Nam.

26. Giao dịch và số dư với bên liên quan

Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Kiểm soát viên:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập thực nhận từ tiền lương	1.812.986.102	1.755.808.238
Thu nhập từ tiền thưởng	188.650.000	191.324.000
Cộng	2.001.636.102	1.947.132.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.

Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Đinh Văn Sơn

Lê Quyên Thục

Trần Thị Bích Nga

Quảng Nam, ngày 04 tháng 02 năm 2015

TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG NĂM 2014

(Ban hành kèm theo TT 171 hướng dẫn công khai tài chính)

Nội dung	Năm 2014
Tiền lương người lao động (đồng)	10.464.000.000
Số lượng lao động (người)	59
Tiền lương bình quân tháng/ năm (đồng/người)	14.779.661
Tiền lương viên chức quản lý (đồng)	1.926.000.000
Số lượng (người)	5
Tiền lương bình quân tháng/ năm (đồng/người)	32.100.000

Người lập biểu

Lê Quyên Thục

Giám đốc



ĐINH VĂN SƠN